

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	VC 1 x 1,5	"	4.630
	VC 1 x 2	"	6.210
	VC 1 x 2,5	"	7.350
	VC 1 x 4,0	"	11.890
	VC 1 x 6,0	"	17.780
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	
	VCTFK 2x1.0	"	7.280
	VCTFK 2x1.5	"	10.010
	VCTFK 2x2.5	"	16.070
	VCTFK 2x4.0	"	25.050
	VCTFK 2x6.0	"	37.730
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	
	VCTF 3x1.5	"	15.640
	VCTF 3x2.5	"	25.120
	VCTF 3x4.0	"	38.660
	VCTF 3x6.0	"	58.600
	VCTF 3x10	"	102.850
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	
	VCTF 4x1.5	"	20.490
	VCTF 4x2.5	"	32.750
	VCTF 4x3.0	"	40.270
	VCTF 4x6.0	"	76.940
	CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
	CVV 3x6+1x4	"	73.430
	Cáp đồng 1 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 1x10	"	29.060
	CXV 1x16	"	45.020
	CXV 1x95	"	259.650
	CXV 1x120	"	325.550
	CXV 1x150	"	405.260
	CXV 1x240	"	663.400
	CXV 1x300	"	830.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 2x4	"	27.200
	CXV 2x6	"	40.560
	CXV 2x10	"	62.520
	CXV 2x16	"	94.730
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 3x10x1x6	"	109.160
	CXV 3x16+1x10	"	169.100

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	CXV 3x25+1x16	"	258.980
	CXV 3x35+1x16	"	341.810
	CXV 3x240+1x120	"	2.344.480
	CXV 3x300+1x150	"	2.930.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 4x10	"	121.620
	CXV 4x16	"	184.000
	CXV 4x25	"	284.510
	CXV 4x35	"	395.000
	CXV 4x120	"	1.323.710
	CXV 4x240	"	2.690.900
	CXV 4x300	"	3.370.000
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 2x10	"	74.530
	DSTA 2x16	"	109.730
	DSTA 2x25	"	163.640
	DSTA 2x35	"	221.530
	DSTA 2x150	"	916.980
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 3x10x1x6	"	122.760
	DSTA 3x16+1x10	"	185.570
	DSTA 3x25+1x16	"	278.190
	DSTA 3x35+1x16	"	363.870
	DSTA 3x240+1x150	"	2.547.240
	DS TA 3x300+1x150	"	3.060.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 4x10	"	135.010
	DSTA 4x16	"	202.760
	DSTA 4x25	"	304.630
	DSTA 4x35	"	419.390
	DSTA 4x185	"	2.167.700
	DSTA 4x240	"	2.811.360
	DSTA 4x300	"	3.500.000
19.5	Dây, cáp điện - Công ty cổ phần K.L.P Việt Nam		
	Dây đơn cứng một sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn cứng VC 1.0	"	1.900
	Dây đơn cứng VC 1.5	"	2.800
	Dây đơn cứng VC 2.0	"	3.700
	Dây đơn cứng VC 2.5	"	4.600
	Dây đơn cứng VC 4.0	"	7.200

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dây đơn cứng VC 6.0	"	10.700
	Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn mềm VCm 0.75	"	1.500
	Dây đơn mềm VCm 1.0	"	2.000
	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	2.800
	Dây đơn mềm VCm 2.0	"	3.700
	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	4.600
	Dây đơn mềm VCm 4.0	"	7.300
	Dây đơn mềm VCm 6.0	"	10.900
	Dây đơn tròn 7 sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	"	3.000
	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	"	4.700
	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	"	7.300
	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	"	10.800
	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	"	18.200
	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	"	28.300
	Dây OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	"	3.400
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	"	4.500
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	"	6.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	"	8.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	"	10.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	"	15.900
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	"	22.800
	Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	"	4.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	"	5.200
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	"	7.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	"	9.300
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	"	11.500
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	"	17.700
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	"	25.200
	Cáp điện lực 2 lõi 7 sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	"	7.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	"	11.600
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	"	17.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	"	25.000
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	"	41.500
19.6	VẬT LIỆU ĐIỆN DÂN DỤNG	bóng	
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	"	6.000
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.000
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.000
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	176.000
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	154.000
19.7	Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	11.800
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	20.800
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.600
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.000
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.400
	Hạt công tắc đôi	"	56.000
	Chiết áp quạt	"	40.000
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	57.600
	Hạt điện thoại	"	54.400
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	201.600
	Hạt tivi	"	50.400
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.400
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.200
	Đế nổi đơn	"	8.000
20	PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI		
20.1	Phụ kiện điện dân dụng		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	156.000
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	268.000
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	136.000
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	550.000
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	330.000
	Hộp công tơ Composite H1	"	132.000
	Hộp công tơ Composite H2	"	264.000
	Hộp công tơ Composite H4	"	385.000
	Hộp công tơ Composite 3 pha	"	308.000
20.2	Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	<i>Đèn huỳnh quang</i>	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.000
	<i>Balát đèn huỳnh quang</i>	cái	0
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	71.000
	<i>Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</i>	bộ	0

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	316.000
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	95.000
	300 x200 x150 TN	"	140.000
	400x300x150 TN	"	200.000
	450x350x200 TN	"	250.000
	600 x400 x150 TN	"	420.000
	600 x400 x200 TN	"	450.000
	800 x600 x200 TN	"	950.000
20.3	Aptomat LS - Hàn Quốc		
	Aptomat 2 pha	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	480.000
	ABN 62c 60A	"	570.000
	ABN 102c 75-100A	"	650.000
	Aptomat 3 pha	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	570.000
	ABN 63c 60A	"	680.000
	ABN 103c 75-100A	"	760.000
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.450.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.620.000
	ABN 803c 500-630A	"	7.480.000
	ABN 803c 800A	"	8.450.000
	MCB (CB tép)	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.000
	BKN 1P C50-63A	"	63.000
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	133.000
	BKN 2P C50-63A	"	135.000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	210.000
	BKN 3P C50-63A	"	214.000
20.4	Aptomat -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam		
	Aptomat kiểu A40T nhãn hiệu Vina Kíp	cái	
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	"	23.500
	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu Vina Kíp	cái	
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	"	25.100
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	"	26.600
	Aptomat A63-MT C50/C63	"	32.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Aptomat công nghiệp kiểu VKN	cái	
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"	631.000
	Aptomat VKN 203c 125A	"	1.240.000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"	1.260.000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"	3.190.000
21	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)		
21.1	Cống miệng loe	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	234.835
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	447.734
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	913.532
	Cống F400(A) L=2m	"	582.981
	Cống F400(B) L=2m	"	599.403
	Cống F400© L=2m	"	614.652
	Cống F500(B) L=2m		1.062.738
	Cống F600(A) L=2m	"	1.097.928
	Cống F600(B) L=2m	"	1.135.464
	Cống F600(C) L=2m	"	1.168.308
	Cống F800(01 lớp thép) L=2m	"	1.987.062
21.2	Cống miệng Gờ ±	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	523.158
	Cống F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	743.682
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	947.784
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	964.206
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
	Cống F1000/100© L=1	"	1.664.487
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.458.608
	Cống F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
	Cống F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
	Cống F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
22	ỐNG CÔNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ống	
	Cống F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
	Cống F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
	Cống F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
	Cống F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
	Cống F2000/150(A) L=1	"	4.327.197
	Cống F2000/150(B) L=1	"	4.580.565
	Cống F2000/150(C) L=1	"	4.666.194

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	Công F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
23	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
23.1	Công rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Công tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93	m	
	Công D300 M300		273.000
	Công D400 M300		317.000
	Công D500 M300		428.000
	Công D600 M300		530.000
	Công D800 M300		946.000
	Công D1000 M300		1.352.000
	Công D1250 M300		2.027.000
	Công D1500 M300		2.583.000
	Công D1800 M300		3.664.000
	Công D2000 M300		4.084.000
23.2	Công hộp rung ép chiều dài 1m. Công tải trọng HL93		
	Công hộp BxH 600x600mm		1.845.000
	Công hộp BxH 800x800mm		2.000.000
	Công hộp BxH 800x1000mm		2.528.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm		2.885.000
	Công hộp BxH 1250x1250mm		3.128.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm		4.885.000
	Công hộp BxH 2000x2000mm		8.273.000
	Công hộp BxH 2500x2500mm		12.565.000
24	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYỀN)		
24.1	Công dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè	md	
	Công tròn D300	"	312.000
	Công tròn D400	"	442.000
	Công tròn D600	"	614.000
	Công tròn D800	"	963.000
	Công tròn D1000	"	1.252.000
	Công tròn D1200	"	1.762.000
	Công tròn D1500	"	2.333.000
24.2	Công dưới đường ô tô hoạt tải HL93	md	
	Công tròn D300	"	314.000
	Công tròn D400	"	443.000
	Công tròn D600	"	618.000
	Công tròn D750		703.000
	Công tròn D800	"	933.000
	Công tròn D1000	"	1.183.000
	Công tròn D1200	"	1.774.000
	Công tròn D1500	"	2.345.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
24.3	Cống dưới đường ô tô hoạt tải C	md	
	Cống tròn D300	"	341.000
	Cống tròn D400	"	488.000
	Cống tròn D500	"	568.818
	Cống tròn D600	"	748.000
	Cống tròn D750	"	1.193.000
	Cống tròn D800	"	1.178.000
	Cống tròn D1000	"	1.880.000
	Cống tròn D1200	"	2.354.000
	Cống tròn D1250	"	2.478.000
	Cống tròn D1500	"	3.045.000
	Cống tròn D2000	"	4.388.000
24.4	Cống hộp và rãnh U	md	
	Cống hộp 600x600x1200	"	1.776.000
	Cống hộp 800x800x1200	"	1.906.000
	Cống hộp 1000x1000x1200	"	1.987.000
	Cống hộp 1000x1500x1000	"	2.755.000
	Cống hộp 1500x2000x1000	"	3.870.000
	Cống hộp 2000x2000x1200	"	5.937.000
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000
	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
25	ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG)		
25.1	Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Cống D300 M300	"	301.000
	Cống D400 M300	"	355.000
	Cống D500 M300	"	490.000
	Cống D600 M300	"	596.000
	Cống D800 M300	"	1.039.000
	Cống D1000 M300	"	1.490.000
	Cống D1250 M300	"	2.195.000
	Cống D1800 M300	"	4.032.000
	Cống D2000 M300	"	4.551.000
	Cống D2500 M300	"	6.910.000
25.2	Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.949.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.128.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	Công hộp BxH 800x1000mm	"	2.670.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm	"	3.058.000
	Công hộp BxH 1200x1200mm	"	3.376.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm	"	5.294.000
25.3	Công hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công hộp BxH 2000x2000mm	"	8.771.000
25.4	Công hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công hộp BxH 2500x2500mm	"	13.645.000
	Công hộp BxH 3000x3000mm	"	16.400.000
26	ĐẾ VÀ ĐAI CÔNG CÁC LOẠI		
26.1	Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên	cái	
	Đế công F300	"	85.000
	Đế công F400	"	85.000
	Đế công F600	"	128.000
	Đế công F750	"	185.000
	Đế công F1000	"	280.000
	Đế công F1250	"	348.000
	Đế công F1500	"	490.000
	Đế công F2000	"	731.000
	Đai công F1000	bộ	116.000
	Đai công F1250	"	140.000
	Đai công F1500	"	169.000
	Đai công F2000	"	214.000
26.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyển	cái	
	Đế công F300	"	129.000
	Đế công F400	"	154.500
	Đế công F600	"	196.000
	Đế công F800	"	246.000
	Đế công F1000	"	339.000
	Đế công F1200	"	452.000
	Đế công F1500	"	599.000
	Đế công F2000	"	735.000
26.3	Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO	cái	
	Đế công F300, M200	"	60.000
	Đế công F400, M200	"	71.000
	Đế công F500, M200	"	90.000
	Đế công F600, M200	"	100.000
	Đế công F800, M200	"	140.000
	Đế công F1000, M200	"	215.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đế cổng F1200, M200	"	298.000
	Đế cổng F1250, M200	"	298.000
	Đế cổng F1500, M200	"	353.000
	Đế cổng F1800, M200	"	452.000
	Đế cổng F2000, M200	"	590.000
26.4	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông XD Việt Cường	cái	
	Đế cổng F300, M200		74.000
	Đế cổng F400, M200		87.000
	Đế cổng F500, M200		108.000
	Đế cổng F600, M200		121.000
	Đế cổng F800, M200		278.000
	Đế cổng F1000, M200		243.000
	Đế cổng F1200, M200		330.000
	Đế cổng F1250, M200		332.000
	Đế cổng F1500, M200		391.000
	Đế cổng F1800, M200		494.000
	Đế cổng F2000, M200		634.000
27	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
27.1	ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -	cái	
	Ký hiệu A, DZ		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.500
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.000
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.500
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.900
	Côn thu mạ kẽm D50	"	38.500
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	141.400
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.500
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.000
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.800
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.400
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.700
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	208.200
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.800
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.400
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.500
	Tê thép mạ kẽm D50	"	64.000
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.100
	Rắc co mạ kẽm D25	"	38.600
	Rắc co mạ kẽm D32	"	53.900
	Rắc co mạ kẽm D40	"	73.200
	Rắc co mạ kẽm D50	"	102.100
	Rắc co mạ kẽm D100	"	413.500
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.300
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.400
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.900
	Kép thép mạ kẽm D50	"	38.500
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.400
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.500
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.400
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	38.900
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	138.500
27.2	ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm ²		
	ống gang		
	ống gang cầu (Đỏ) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	ống gang cầu (Đỏ) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	627.000
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.088.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000
	Phụ kiện dùng cho ống gang		
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm ²	cái	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	814.000
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	847.000
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.023.000
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.065.000
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.078.000
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.177.000
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.373.000
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.416.000
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.587.000
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.760.000
	Cút cong 45° BB DN150		1.540.000
	Cút cong 90° BB DN150		1.760.000
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	1.994.000
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.200.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.467.000
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.640.000
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.310.000
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.937.000
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.080.000
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.736.000
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.777.000
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.334.000
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.532.000
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.258.000
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.380.000
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.516.000
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.050.000
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.260.000
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.040.000
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.152.000
	Cút cong 90° EE DN400	"	10.911.000
	Khớp nối mềm EE DN65	"	639.000
	Khớp nối mềm EE DN100	"	839.000
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.239.000
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.639.000
	Khớp nối mềm EE DN225		1.839.000
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.039.000
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.339.000
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.339.000
	Khớp nối mềm BE DN100	"	799.000
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.199.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.599.000
	Khớp nối mềm BE DN225		1.799.000
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.999.000
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.999.000
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.999.000
	Bu BU DN100	"	880.000
	Bu BU DN150	"	1.485.000
	Bu BU DN200	"	1.716.000
	Bu BU DN250	"	2.310.000
	Bu BU DN300	"	4.720.000
	Bu BU DN400	"	7.370.000
	Bu BU DN500	"	9.350.000
	Bu BE DN100	"	891.000
	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100		1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	Tê EBE D200/100	"	3.190.000
	Tê EBE D200/150	"	3.740.000
	Tê EBE D200/200	"	3.862.000
	Tê 3B D200/200		5.170.000
	Tê 3B D200/100		3.850.000
	Tê EBE D300/100	"	5.775.000
+	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	103.000
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500
+	Van xả khí đơn	cái	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	<i>Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất sứ Malaysia</i>	cái	
	Co 90° DN110	"	803.880
	Co 90° DN160	"	1.607.760
	Co 90° DN225	"	3.327.170
	Co 90° DN315	"	6.185.410
	Co 45° DN110	"	781.550
	Co 45° DN160	"	1.563.100
	Co 45° DN225	"	2.724.260
	Co 45° DN315	"	5.068.910
	Co 22°5 DN110	"	714.560
	Co 22°5 DN160	"	1.161.160
	Co 22°5 DN225	"	2.724.260
	Co 22°5 DN315	"	5.068.910
	Co 11°25 DN110	"	647.570
	Co 11°25 DN160	"	1.027.180
	Co 11°25 DN225	"	2.724.260
	Co 11°25 DN315	"	5.068.910
	Tê EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tê EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tê EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tê EEE DN 225x225	"	7.301.910
	Tê EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tê EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tê EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tê EEB DN 160x150	"	3.327.170
	Tê EEB DN 225x150	"	5.269.880
	Tê EEB DN 315x150	"	9.345.105
27.3	<u>ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa</u>		
	<u>ống nhựa</u>		
	ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6m	"	125.500
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	254.500
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	503.500
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	827.500
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.044.000
	ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5	md	
	ống F 25x2mm	"	10.000
	ống F 40 x3mm	"	24.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	ống nhựa Đệ Nhất uPVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	125.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F280 x 13,4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.500
	ống F 40 x3mm	"	25.000
	ống F 63 x4,7mm	"	61.500
	ống nhựa Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zoang cao su PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	120.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.000
	ống F 40 x3mm	"	24.000
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	Φ 75	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ 90	md	79.800
	DN90 x 4,3 PN 8	"	98.400
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ 110	md	96.400
	DN110 x 4,2 PN 6	"	119.700
	DN110 x 5,3 PN 8	"	146.400
	Φ 125	md	124.200
	DN125 x 4,8 PN 6	"	153.000
	DN125 x 6,0 PN 8	"	156.700
	Φ 140	md	191.600
	DN140 x 5,4 PN 6	"	205.600
	DN140 x 6,7 PN 8	"	251.300
	Φ 160	md	256.000
	DN160 x 6,2 PN 6	"	315.800
	DN160 x 7,7 PN 8	"	317.500
	Φ 180	md	391.300
	DN180 x 6,9 PN 6	"	398.900
	DN180 x 8,6 PN 8	"	494.300
	Φ 200	md	605.100
	DN200 x 7,7 PN 6	"	616.600
	DN200 x 9,6 PN 8	"	763.800
	Φ 225	md	785.500
	DN225 x 8,6 PN 6	"	959.900
	DN225 x 10,8 PN 8	"	992.600
	Φ 250	md	1.218.700
	DN250 x 9,6 PN 6	"	1.258.800
	DN250 x 11,9 PN 8	"	1.554.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 6	"	
	DN280 x 13,4 PN 8	"	
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 6	"	
	DN315 x 15,0 PN 8	"	
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	
	DN355 x 16,9 PN 8	"	
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	
	DN400 x 19,1 PN 8	"	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
-------	---	--------	------------------------------------

2	3	4
---	---	---

Φ 450	DN450 x 17,2 PN 6	md	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
Φ 500	DN500 x 19,1 PN 6	md	2.022.200
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.497.600
Φ 560	DN560 x 21,4 PN 6	md	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
Φ 630	DN630 x 24,1 PN 6	md	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
Φ 710	DN710 x 27,2 PN 6	md	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
Φ 800	DN800 x 30,6 PN 6	md	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
Φ 900	DN900 x 42,9 PN 8	md	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
Φ 1000	DN1000 x 47,7 PN 8	md	10.639.300
	DN1000 x 59,3 PN 10	"	13.057.200
Φ 1200	DN1200 x 57,2 PN 8	md	15.313.400
	DN1200 x 67,9 PN 10	"	17.985.900

Ông nhà Europepe-Công ty TNHH nhà Châu Âu xanh
Ông uPVC nông tron - Europepe

5.364	Ông thoát uPVC D21	"	5.364
6.636	Ông thoát uPVC D27	"	6.636
8.636	Ông thoát uPVC D34	"	8.636
12.818	Ông thoát uPVC D42	"	12.818
15.091	Ông thoát uPVC D48	"	15.091
19.545	Ông thoát uPVC D60	"	19.545
27.455	Ông thoát uPVC D75	"	27.455
33.545	Ông thoát uPVC D90	"	33.545
50.636	Ông thoát uPVC D110	"	50.636
6.545	Ông uPVC C0 D21	"	6.545
8.364	Ông uPVC C0 D27	"	8.364
10.182	Ông uPVC C0 D34	"	10.182

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Ống uPVC C0 D42	"	14.455
	Ống uPVC C0 D48	"	17.636
	Ống uPVC C0 D60	"	23.455
	Ống uPVC C0 D75	"	32.091
	Ống uPVC C0 D90	"	38.364
	Ống uPVC C0 D110	"	57.273
	Ống uPVC C1 D21	"	7.091
	Ống uPVC C1 D27	"	9.818
	Ống uPVC C1 D34	"	12.364
	Ống uPVC C1 D42	"	16.909
	Ống uPVC C1 D48	"	20.091
	Ống uPVC C1 D60	"	28.545
	Ống uPVC C1 D75	"	36.273
	Ống uPVC C1 D90	"	44.818
	Ống uPVC C1 D110	"	66.727
	Ống uPVC C2 D21	"	8.636
	Ống uPVC C2 D27	"	10.909
	Ống uPVC C2 D34	"	15.091
	Ống uPVC C2 D42	"	19.273
	Ống uPVC C2 D48	"	23.273
	Ống uPVC C2 D60	"	33.273
	Ống uPVC C2 D75	"	47.364
	Ống uPVC C2 D90	"	51.909
	Ống uPVC C2 D110	"	76.000
	Ống uPVC C3 D21	"	10.182
	Ống uPVC C3 D27	"	15.364
	Ống uPVC C3 D34	"	17.273
	Ống uPVC C3 D42	"	22.636
	Ống uPVC C3 D48	"	28.182
	Ống uPVC C3 D60	"	40.182
	Ống uPVC C3 D75	"	58.545
	Ống uPVC C3 D90	"	68.091
	Ống uPVC C3 D110	"	106.455
	Ống nhựa HDPE PE100	m	
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	"	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	"	9.818
	Ống nhựa HDPE D32 PN10	"	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN8	"	16.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN6	"	21.727

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	Ống nhựa HDPE D63 PN6	"	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6	"	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6	"	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6	"	97.273
	Ống nhựa HDPE D125 PN6	"	125.818
	Ống nhựa HDPE D140 PN6	"	157.909
	Ống nhựa HDPE D160 PN6	"	206.909
	Ống nhựa HDPE D180 PN6	"	258.545
	Ống nhựa HDPE D200 PN6	"	321.091
	Ống nhựa PPR		
	Ống PPR PN10		
	D20 x 2,3mm	m	21.273
	D25 x 2,8mm	m	37.909
	D32 x 2,9mm	m	49.182
	D40 x 3,7mm	m	65.909
	D50 x 4,6mm	m	96.636
	Ống PPR PN16		
	D20 x 2,8mm	m	23.636
	D25 x 3,5mm	m	43.636
	D32 x 4,4mm	m	59.091
	D40 x 5,5mm	m	80.000
	D50 x 6,9mm	m	127.273
	Ống PPR PN20		
	D20 x 3,4mm	m	26.273
	D25 x 4,2mm	m	46.091
	D32 x 5,4mm	m	67.818
	D40 x 6,7mm	m	105.000
	D50 x 8,3mm	m	163.182
	Ống nhựa xoắn HDPE-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 195/150	"	165.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 320/250	"	636.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo (ELP) -Công ty cổ phần SANTO		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát -Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 320/250	"	636.600
	Phụ kiện dùng cho ống nhựa		
	Phụ kiện nhựa HDPE, nhãn hiệu "Con Cá"-Malaysia	cái	
	Măng sông nối thẳng 25x25mm	"	20.000
	Măng sông nối thẳng 40x40mm	"	48.500
	Măng sông nối thẳng 63x63mm	"	105.000
	Tê đều 25x25mm	"	27.000
	Tê đều 40x40mm	"	82.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê dầy 63x63mm	"	180.000
	Cút 90° 25x25mm	"	20.000
	Cút 90° 40x40mm	"	55.500
	Cút 90° 63x63mm	"	120.000
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 25x3/4	"	11.500
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 40x1.1/4	"	40.000
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 63x2	"	62.000
	Nút bịt 25mm	"	9.800
	Nút bịt 40mm	"	27.000
	Nút bịt 63mm	"	63.000
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
	Măng sông D21 PN10	cái	1.091
	Măng sông D27 PN10	cái	1.364
	Măng sông D34 PN10	cái	1.545
	Măng sông D42 PN10	cái	2.727
	Măng sông D48 PN10	cái	3.455
	Măng sông D60 PN10	cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	cái	31.000
	Măng sông D110 PN8	cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	48.500
	Chếch 45 độ		
	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	40.364
	Tê đều		

157

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê đều D21 PN10	cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	cái	2.909
	Tê đều D34 PN10	cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	cái	64.091
	Tê thu		
	Tê thu D27/21 PN10	cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10	cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
	Côn thu D27/21 PN10	cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8	cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
	Y đều D42 PN12,5	cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	cái	12.364
	Y đều D60 PN10	cái	19.318
	Y đều D75 PN8	cái	31.909
	Y đều D90 PN10	cái	48.636
	Y đều D110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
	Y thu D90/75 PN10	cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		

Hy

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái	24.091
	Thập cong đều		
	Thập cong đều D90	cái	47.182
	Thập cong đều D110	cái	81.727
	Tê cong đều		
	Tê cong đều D90 PN10	cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	cái	61.091
	Đầu bịt ống		
	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
	Bịt xả D60	cái	9.091
	Bịt xả D90	cái	19.182
	Bịt xả D110	cái	25.455
	Bịt xả D160	cái	64.545
	Siphông		
	Bịt xả D60	cái	24.091
	Bịt xả D90	cái	62.182
	Bịt xả D110	cái	91.909
	Phụ kiện chịu nhiệt PPR		
	Ống tránh		
	D20	cái	13.636
	D25	cái	25.455
	Nút bịt		
	D20	cái	2.636
	D25	cái	4.545
	D32	cái	5.909
	D40	cái	8.909
	D50	cái	16.818
	Cút 90°		
	D20	cái	5.273
	D25	cái	7.000
	D32	cái	12.273
	D40	cái	20.000
	D50	cái	35.091

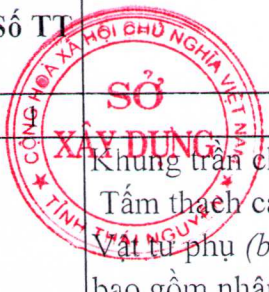
Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	4
Tê đều	D20	cái	6.182
	D25	cái	9.545
	D32	cái	15.727
	D40	cái	24.545
	D50	cái	48.182
	Máng sông		
	D20	cái	2.818
	D25	cái	4.727
	D32	cái	7.273
	D40	cái	11.636
Chếch 45°	D50	cái	20.909
	D20	cái	4.364
	D25	cái	7.000
	D32	cái	10.545
	D40	cái	21.000
	D50	cái	40.091
	Còn thu		
	D25/20	cái	4.364
	D32 /25,20	cái	6.182
	D40/32,25,20	cái	9.545
Tê thu	D50/40,32,25,20	cái	17.182
	D25/20	cái	9.545
	D32 /25,20	cái	16.818
	D40/32,25,20	cái	37.000
	D50/40,32,25,20	cái	65.000
	Rắc co nhựa		
	D20	cái	34.545
	D25	cái	50.909
	D32	cái	73.182
	D40	cái	84.091
Van chặn	D50	cái	126.364
	D20	cái	135.455
	D25	cái	183.636
	D32	cái	211.818
	D40	cái	238.182
	D50	cái	559.091
	Van cũu		
	D20	cái	181.818

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	SỞ DÂY DUNG	cái	209.091
	D32	cái	300.000
	D40	cái	505.000
	D50	cái	787.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Măng sông TFP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TFP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TFP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TFP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TFP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TFP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TFP 110/90-MS 110/90	"	29.700
	Măng sông TFP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TFP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Măng sông TFP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TFP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TFP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Nút loe không nắp 32/25-NL25	"	10.560
	Nút loe không nắp 40/30-NL30	"	11.550
	Nút loe không nắp 50/40-NL40	"	14.520
	Nút loe không nắp 65/50-NL50	"	25.080
	Nút loe không nắp 85/65-NL65	"	26.730
	Nút loe không nắp 105/80-NL80	"	36.850
	Nút loe không nắp 110/90-NL90	"	42.460
	Nút loe không nắp 130/100-NL100	"	45.320
	Nút loe không nắp 160/125-NL125	"	58.080
	Nút loe không nắp 195/150-NL150	"	64.130
	Nút loe không nắp 230/175-NL175	"	108.790
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 130/100-GĐ 100	bộ	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 150	"	93.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát-Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Măng sông TP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TP 110/90-MS 110/90	"	29.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
I		2	3
	Màng sông TP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Màng sông TP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Màng sông TP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Màng sông TP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Màng sông TP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Màng sông TP 320/250-MS 320/250	"	115.600
	Nút lœ 65/50-NL 65/50	"	25.080
	Nút lœ 85/65-NL 85/65	"	26.730
	Nút lœ 105/80-NL 105/80	"	36.850
	Nút lœ 110/90-NL 110/90	"	42.460
	Nút lœ 130/100-NL 130/100	"	45.320
	Nút lœ 160/125-NL 160/125	"	58.080
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng kéo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 85/65-GD 85/65	bộ	30.030
	Gối đỡ 130/100-GD 130/100	"	42.900
	Gối đỡ 195/150-GD 195/150	"	93.500
28	PHỤ KIỆN KHU VÊ SINH - SỬ VÊ SINH		
28.1	Sen vòi, chậu rửa Tản A, ROSSI	cái	760.288
	Chậu 2 hố - 1 bản (1005x470x180) KH: RA3	"	709.671
	Chậu 2 hố - không bản (710x460x180) KH: RA12	"	541.292
	Chậu 1 hố - 1 bản (800x440x180) KH: RA22	"	1.352.197
	Sen R801S	"	1.436.903
	Sen R802S	"	1.521.609
	Sen R803S	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.254.062
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.340.834
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.167.290
28.2	Bồn cầu BASICS		
	Bồn cầu ASIA	cái	3.600.000
	BF-3101	"	3.600.000
	BF-3102	"	3.600.000
	BF-3104	"	3.764.000
	BF-3105	"	4.582.000
	BF-3106	"	3.600.000
	BF-3107	"	4.582.000
	BF-3108	"	3.600.000
	BF-3109	"	4.582.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bồn cầu EURO	cái	
	BE 3120	"	3.955.000
	BE 3121	"	3.955.000
	BE 3122	"	4.636.000
	BE 3123	"	4.636.000
	BE 3124	"	6.682.000
28.3	Chậu rửa bệt INAX		
	Chậu rửa loại L 2395 FV công nghệ men Aqua Ceramic		718.000
	Chậu rửa AL 2395 V công nghệ men Aqua Ceramic		900.000
	Bệt AC700+CW-S15 Bồn cầu 2 khối kiểu xả Xi phong		4.700.000
	Vòi chậu LFV- 21S		960.000
	Vòi chậu LFV- 1101S-1		1.400.000
	Xi phong A325PL		136.000
29	BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX & TM TÂN Á)		
29.1	Bồn chứa nước INOX.		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.981.294
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.371.600
	<i>Bồn ngang</i>		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.139.343
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.247.640
29.2	Bồn chứa nước Nhựa		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 1000D	chiếc	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
29.3	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lit	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tích 180 lit	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tích 230 lit		7.775.391
29.4	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.606.315
	R500 Công suất 5000W	"	1.689.988
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2.112.485
29.5	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	bình	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
29.6	Máy bơm nước AQUASTRONG	máy	
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	"	1.273.689
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1.357.362
	Bơm chân không tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1.803.618
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1.588.754
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1.709.615
29.7	Máy lọc nước Ro	máy	
	TA-Pro06 (6 lõi)	"	3.930.565
	TA-Pro07 (7 lõi)	"	4.014.238
	TA-Pro08 (8 lõi)	"	4.098.944
	TA-Pro09 (9 lõi)	"	4.521.441
30	TRỤ CỨU HỎA & VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)		
	Trụ nước cứu hỏa	bộ	6.500.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	178.500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	223.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	255.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-51-C23-15 (cả zoăng)	"	83.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-66-C23-15 (cả zoăng)	"	120.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-77RN-C23-15 (cả zoăng)	"	90.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-66RN-C23-15 (cả zoăng)	"	80.000
	Lăng B50 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	790.000
	Lăng A65 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	875.000
	Lăng chữa cháy cầm tay đa tác dụng (L51-01-C23)	"	1.100.000
	Ống nối cứu hỏa $\phi 125$ (4 chi tiết/bộ)	"	510.000
	Đầu nối hỗn hợp 65x50 (4 chi tiết/bộ)	"	245.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x50 (4 chi tiết/bộ)	"	270.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x65 (4 chi tiết/bộ)	"	305.000
	Đầu nối hỗn hợp 125x110 (kiểu Nga, Đức)	"	850.000
31	TRẦN THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG		
31.1	Hệ trần chìm		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)	m2	168.001
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm		
	Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
	2	3	4
	 Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	214.204
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	159.505
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6MM (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	205.706
31.2	Hệ trần nổi		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tròn ø4...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.404
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605)	m2	155.493

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	148.444
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao đục lỗ 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.985
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	183.514
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm	m2	193.327

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt		
31.3	Hệ vách ngăn		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	299.891
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	442.933
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	322.600
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	465.643

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC SỐ 1.2
GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÔNG TRÌNH TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ

THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số: 278 /TB-LS ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên	Phủ Bình	Phủ Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Dải Từ	Đồng Hỷ
1	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	1000v	982.391	992.391	1.042.391	1.042.391	1.092.391	997.391	841.341
2	Gạch nung lò Tynel 2 lỗ nhỏ	1000v	1.192.391	1.142.391	1.142.391	1.192.391	1.142.391	1.192.391	1.161.341
3	Gạch không nung	1000v	1.070.568				1.000.000		1.148.277
4	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m ²	1000v	5.542.575	5.628.066	5.593.316	5.654.409	5.694.067	5.633.623	5.546.452
5	Tấm lợp Phibro Xi măng	100m ²	2.995.339	3.019.573	2.993.803	3.196.407	3.065.768	2.943.229	2.518.826
6	Cát bê tông	m ³	275.803	275.803	285.803	285.803	285.803	275.803	258.514
7	Cát xây	m ³	245.803	285.803	275.803	285.803	275.803	275.803	228.514
8	Cát trát	m ³	272.117	282.117	282.117	282.117	282.117	252.117	225.869
9	Đá hộc	m ³	197.646		175.866	200.411	200.411		183.286
10	Đá 2x4	m ³	208.568		193.904		216.181		183.708
11	Đá 1x2	m ³	229.489		228.352	212.438	236.698	222.438	180.265
12	Đá 0,5x1	m ³			210.717	242.438			149.265
13	Sỏi 1x2; 2x4	m ³	228.752	208.752	204.752			208.752	183.082
14	Sỏi 4x6	m ³	208.752	207.278	163.278			168.752	
15	Đất san lấp công trình (đá bao gồm, thuế phí tài nguyên, bảo vệ môi trường, bốc xúc, vận chuyển đến công trình)	m ³	81.000	96.000	80.000			80.000	78.000
16	Vôi cục	tấn	705.675	719.127	699.736	736.745	755.631	723.708	687.207
17	Gỗ cốp pha	m ³	2.082.543	2.342.963	2.115.427	2.123.828	2.128.991	2.115.427	

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên	Phủ Bình	Phủ Lương	Vô Nhai	Định Hòa	Dải Từ	Đồng Hỷ
18	Cán phông ly tò gỗ	m ³	2.982.543	2.814.963	3.065.427	2.723.828	2.928.991	3.065.427	2.962.369
19	Gỗ xẻ nhám 4-5, dài <3,6m	m ³	3.632.543	3.642.963	3.115.427	3.023.828	3.128.991	3.115.427	3.612.369
20	Xi măng Cao Ngần PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
21	Xi măng La Hiến PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
22	Xi măng Lưu Xả PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
23	Xi măng Quang Sơn PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
24	Xi măng Quan Triều PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
25	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
26	Thép tròn CT3 CB240-T; D≤10 (cuộn)	tấn	12.526.721	12.542.877	12.525.697	12.554.789	12.573.674	12.544.891	12.511.499
27	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D8 (cuộn)	tấn	12.526.721	12.542.877	12.525.697	12.554.789	12.573.674	12.544.891	12.511.499
28	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D9	tấn	12.876.721	12.892.877	12.875.697	12.904.789	12.923.674	12.894.891	12.861.499
29	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 (cuộn)	tấn	12.576.721	12.592.877	12.575.697	12.604.789	12.623.674	12.594.891	12.561.499
30	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 L=11,7m	tấn	12.676.721	12.692.877	12.675.697	12.704.789	12.723.674	12.694.891	12.661.499
31	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	tấn	12.626.721	12.642.877	12.625.697	12.654.789	12.673.674	12.644.891	12.611.499
32	Thép vằn CT5 SD295A, CB300-v; D14-40, L=11,7m	tấn	12.576.721	12.592.877	12.575.697	12.604.789	12.623.674	12.594.891	12.561.499
33	Thép góc L40-50 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.126.721	14.142.877	14.125.697	14.154.789	14.173.674	14.144.891	14.111.499
34	Thép góc L63-65 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	13.776.721	13.792.877	13.775.697	13.804.789	13.823.674	13.794.891	13.761.499
35	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L=6m,9m,12m	tấn	14.326.721	14.342.877	14.325.697	14.354.789	14.373.674	14.344.891	14.311.499
36	Thép góc L120-130 SS540; L=6m,9m,12m	tấn	14.226.721	14.242.877	14.225.697	14.254.789	14.273.674	14.244.891	14.211.499
37	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.076.721	14.092.877	14.075.697	14.104.789	14.123.674	14.094.891	14.061.499

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phủ Bình	Phủ Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
38	Thép C12-16 SS400, L=6m,9m,12m	tấn	14.176.721	14.192.877	14.175.697	14.204.789	14.223.674	14.194.891	14.161.499
39	Thép CI8 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.476.721	14.492.877	14.475.697	14.504.789	14.523.674	14.494.891	14.461.499
40	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.926.721	14.942.877	14.925.697	14.954.789	14.973.674	14.944.891	14.911.499
41	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.876.721	14.892.877	14.875.697	14.904.789	14.923.674	14.894.891	14.861.499

LIÊN SỞ XÂY DỰNG -TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

*/ Ghi Chú

- Sông Công, Phổ Yên: Gạch lấy TT Huyện. Cát lấy tại bãi Trường Giang. Đá, sỏi lấy tại TT Thành phố và TT Thị xã;
- Phủ Bình: Gạch lấy tại TT huyện. Cát, sỏi lấy tại TT huyện;
- Phủ Lương: Gạch lấy tại TT huyện. Cát, sỏi lấy tại TT Huyện. Đá lấy tại mỏ đá núi Chuông;
- Võ Nhai: Gạch lấy tại TT Huyện. Đá, cát, sỏi lấy tại TT Huyện;
- Định Hóa: Gạch, cát khảo sát giá tại TT Huyện. Đá lấy tại mỏ đá Núi Chuông và khảo sát giá tại TT Huyện
- Đại Từ: Gạch lấy tại TT Huyện. Cát, đá lấy tại TT Huyện;
- Đồng Hỷ: Gạch lấy tại TT Huyện. Cát, sỏi lấy tại TT huyện. Đá lấy tại mỏ Núi Voi, Quang Sơn.